

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	2.0%	8.4%

DT thuần
Q4/23

728
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 596 | 452%
YoY: ▼ 34.0 | -4.4%

LN thuần
Q4/23

16.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.1 | 381%
YoY: ▲ 1.90 | 13.2%

LN sau thuế
Q4/23

13.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.4 | 328%
YoY: ▲ 1.30 | 10.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.6%

YoY: +/- ▲ 0.1%

ROE
2023

8.6%

YoY: +/- ▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,776 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
Số lượng CPLH (CP)	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.35)
EPS	951
P/E	10.5

DT thuần
2023

1,288
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 32.0 | -2.4%

LN thuần
2023

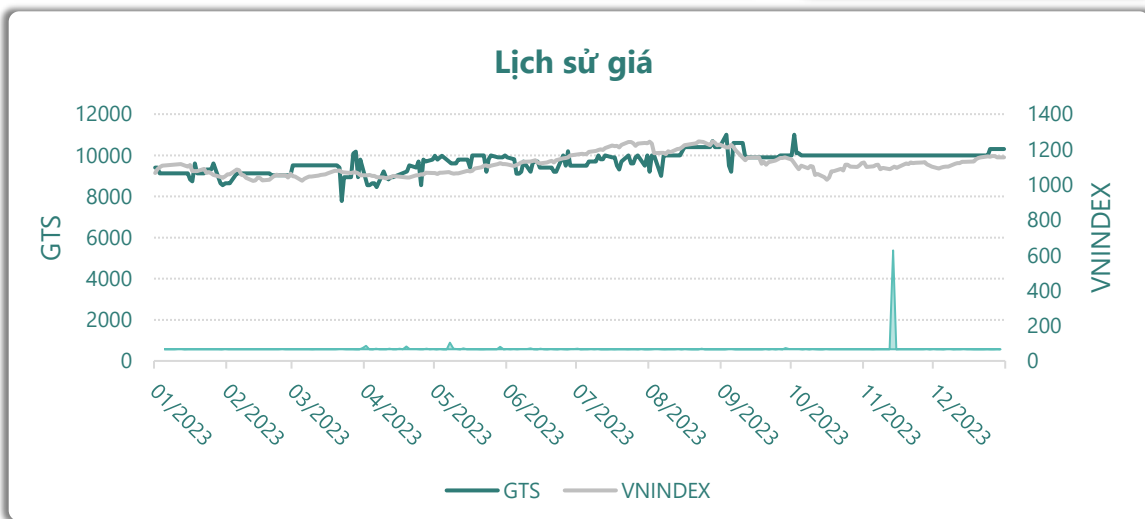
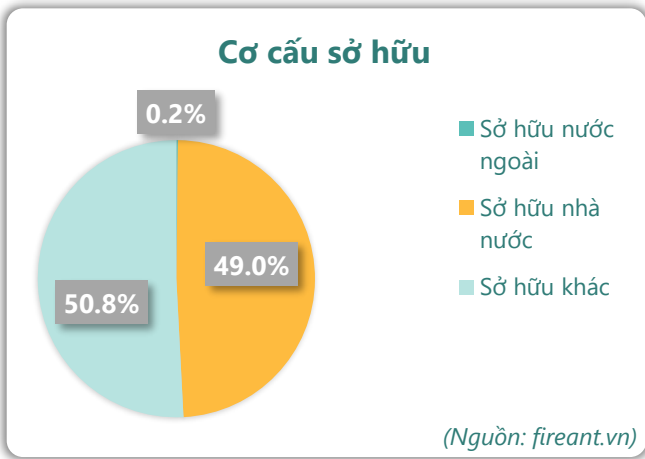
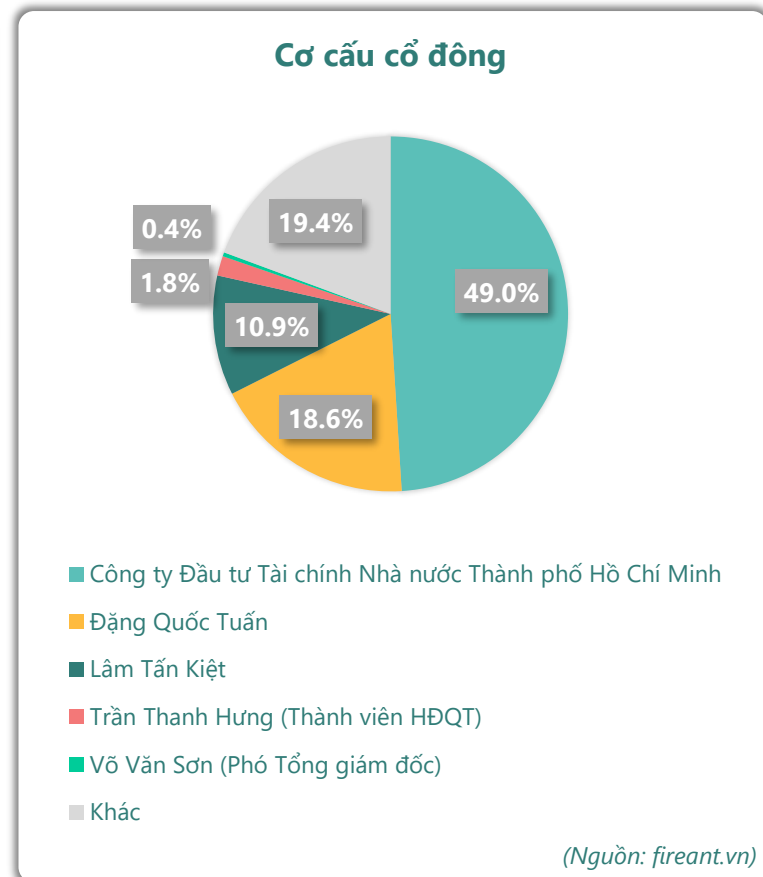
31.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80 | 2.6%

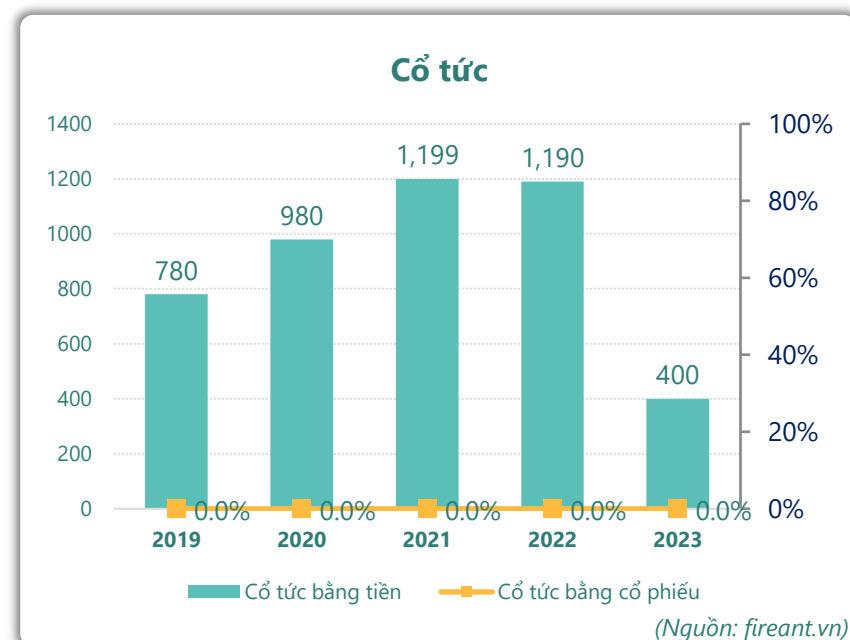
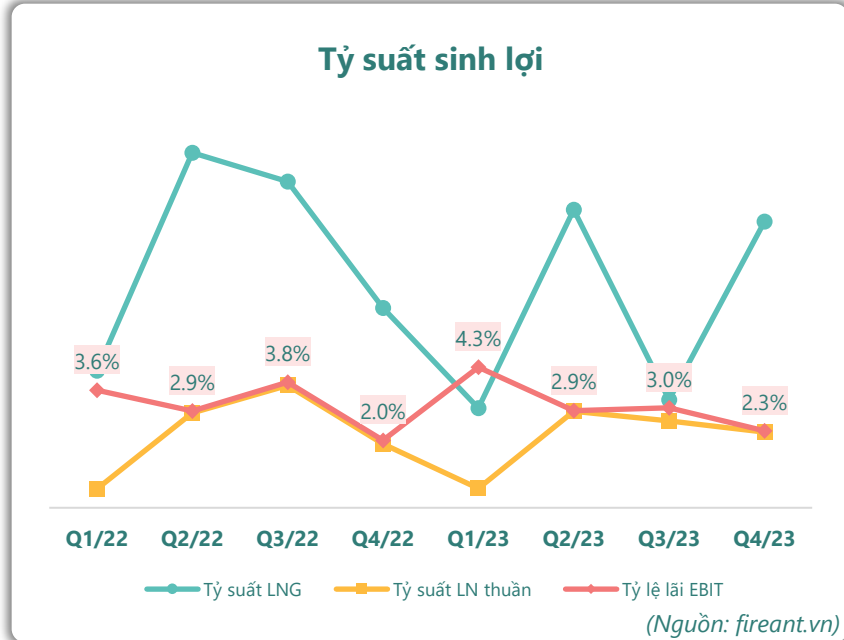
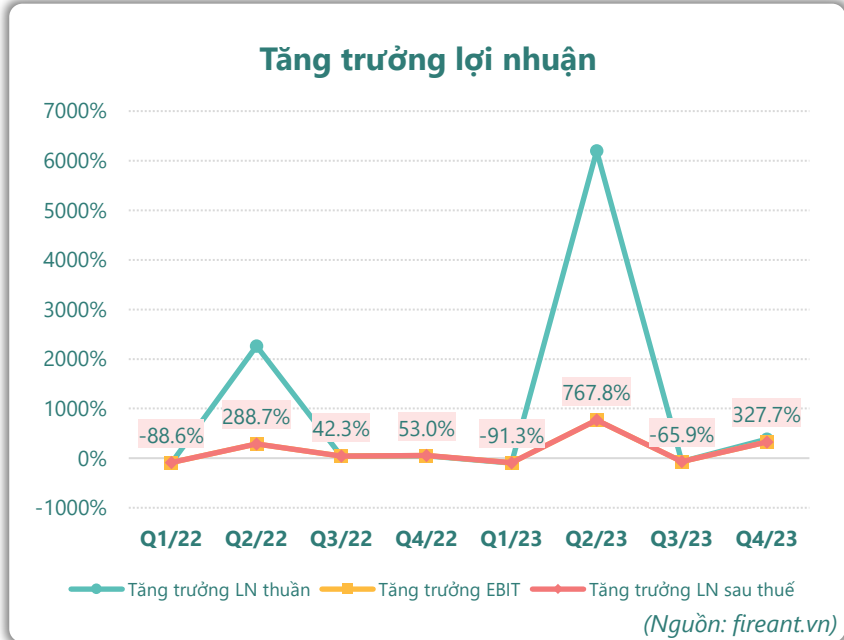
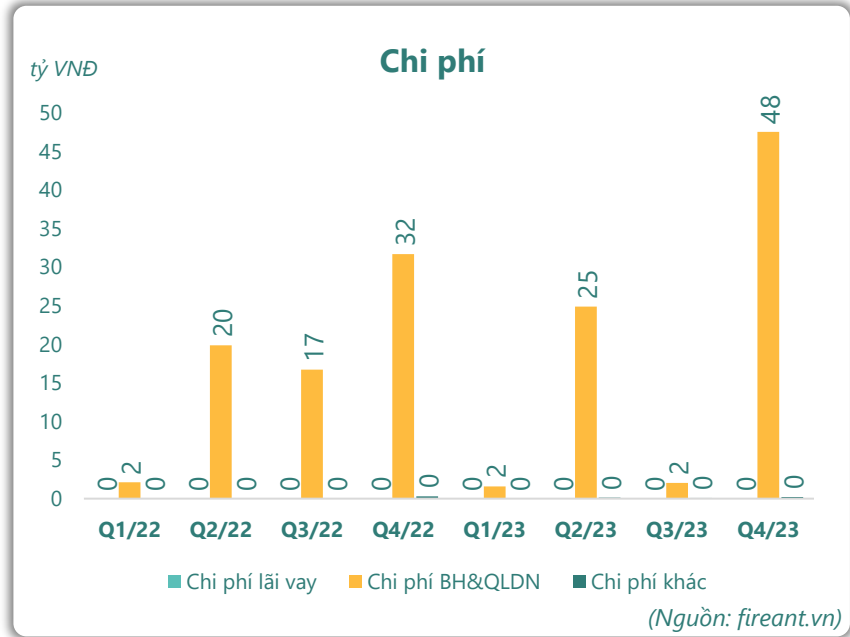
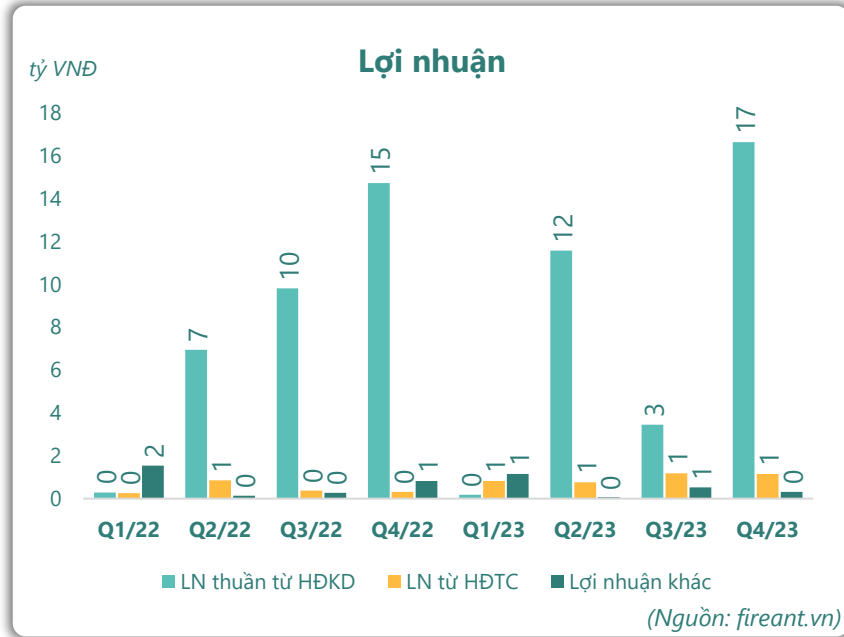
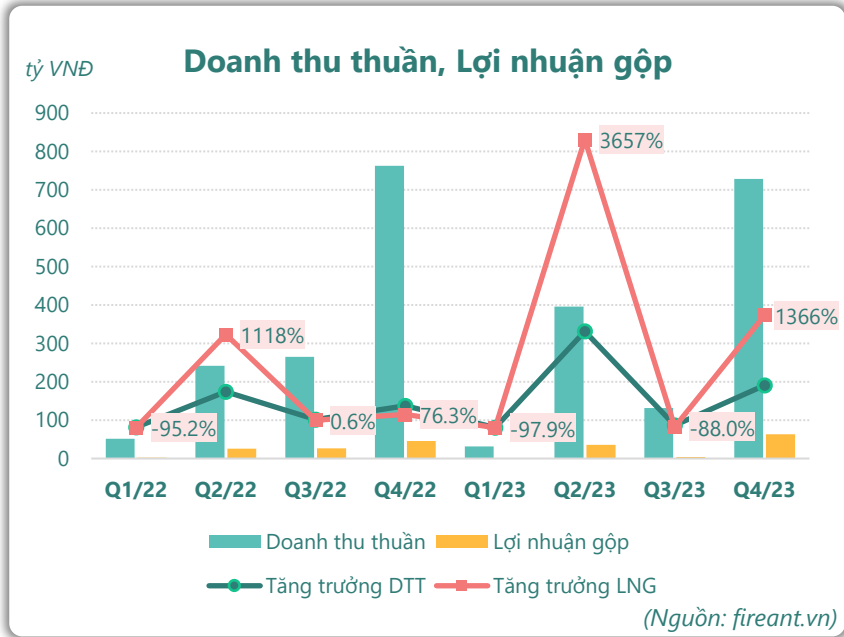
LN sau thuế
2023

27.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.10 | 0.3%



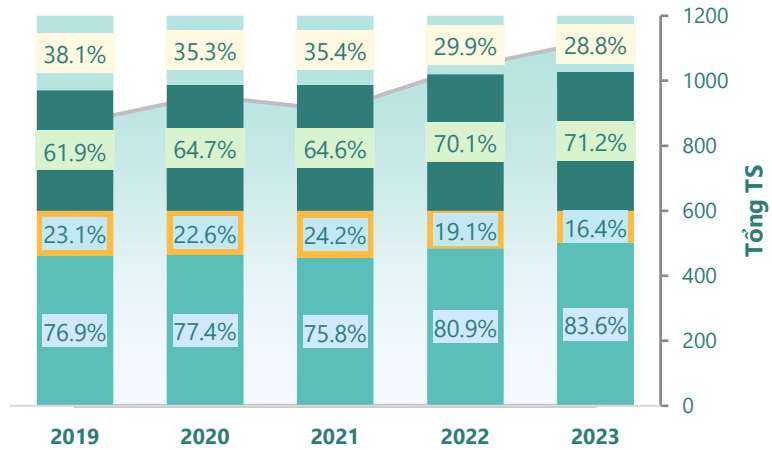
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

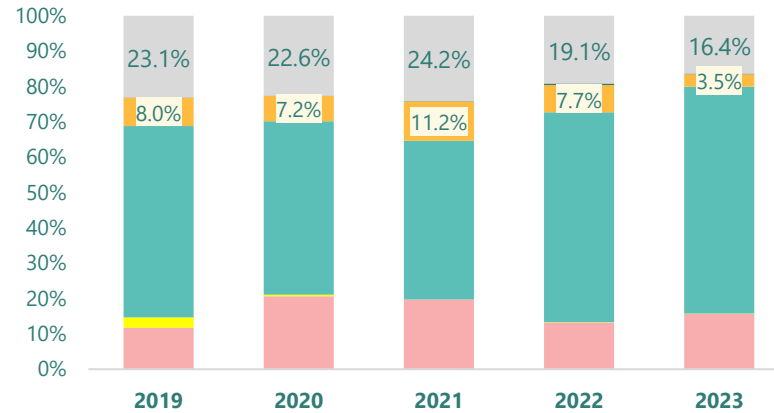
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

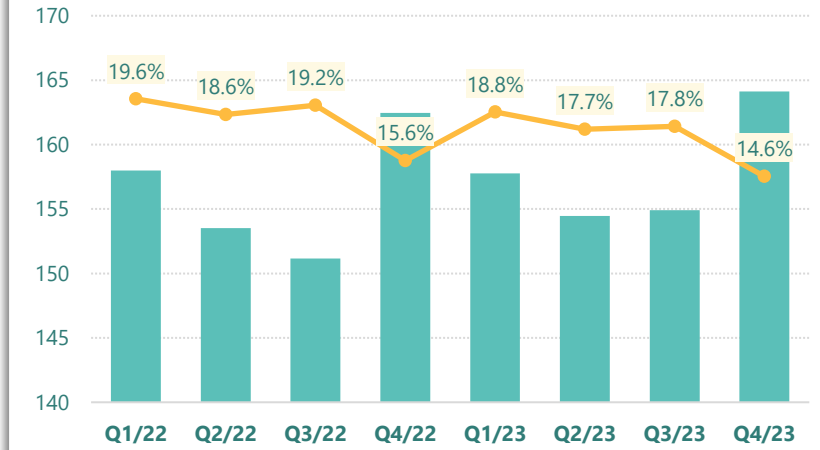


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

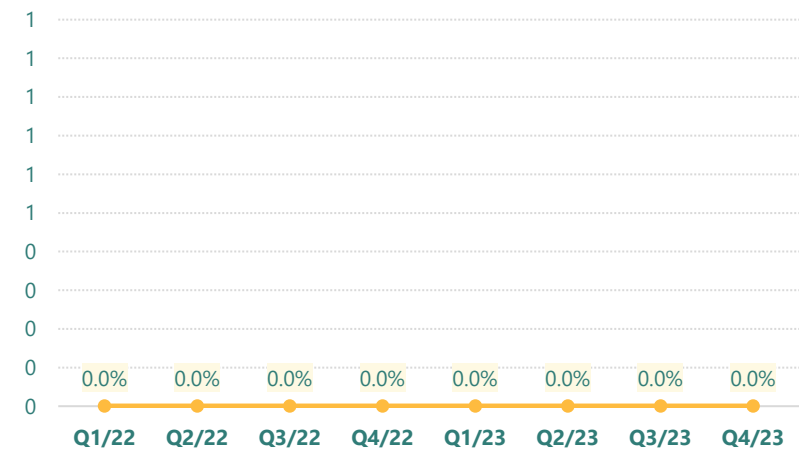


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

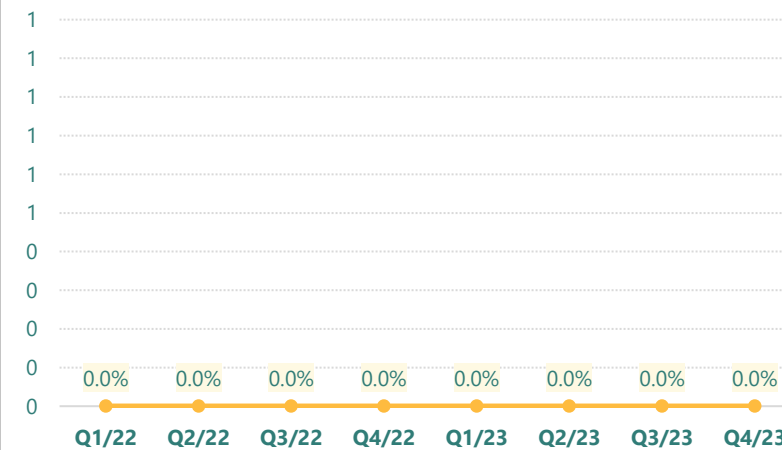


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

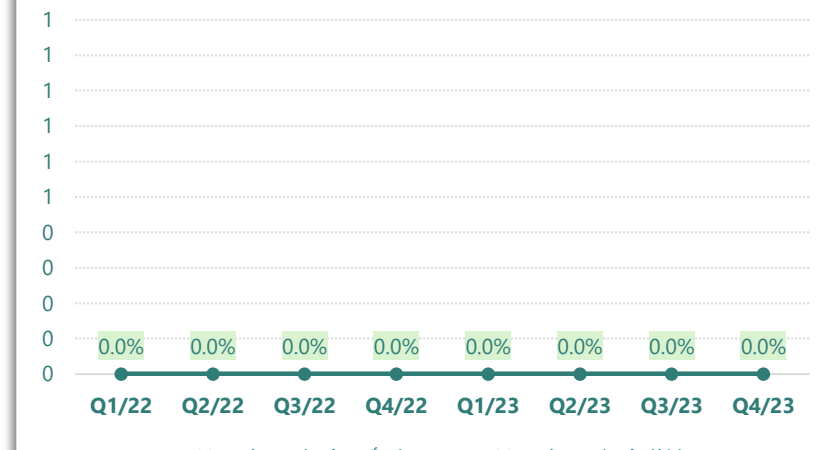


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

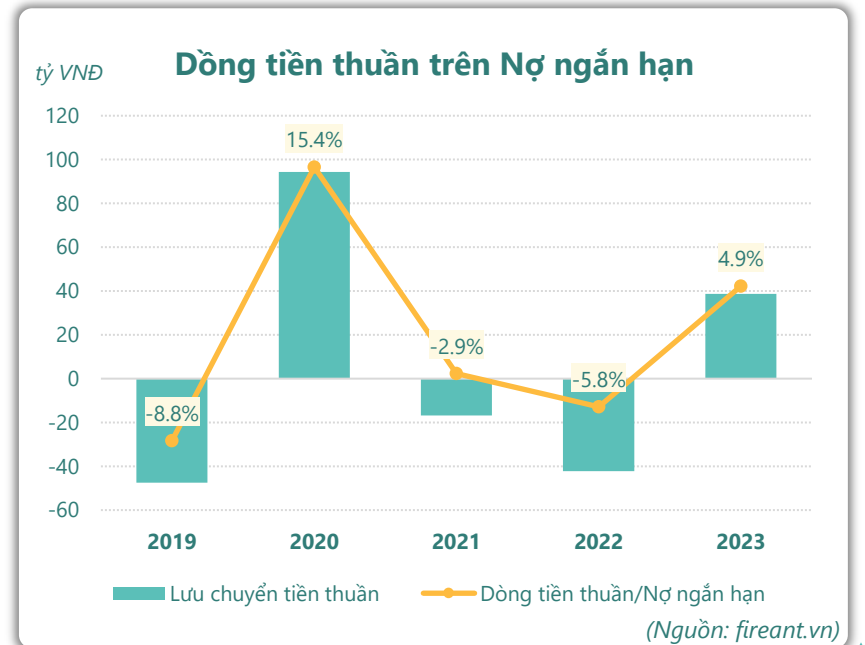
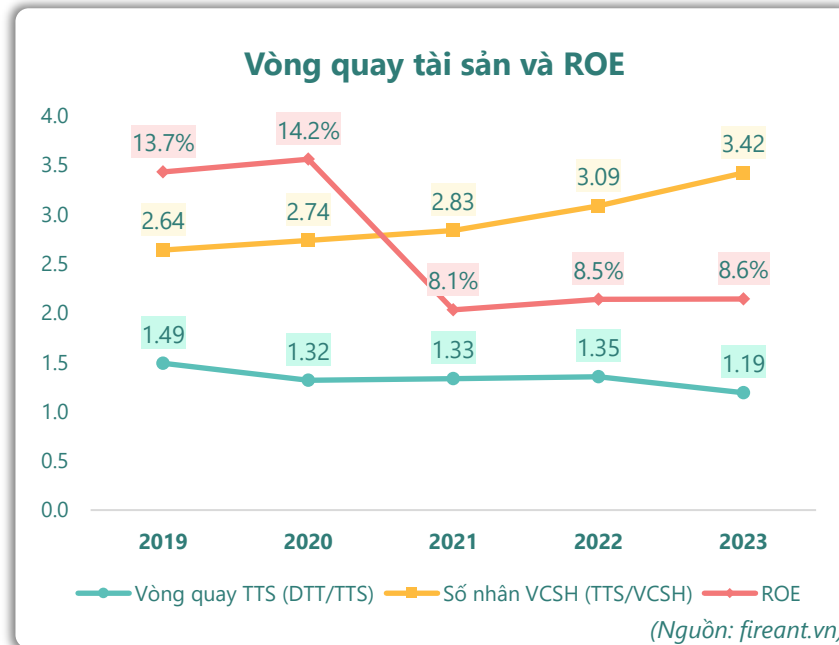
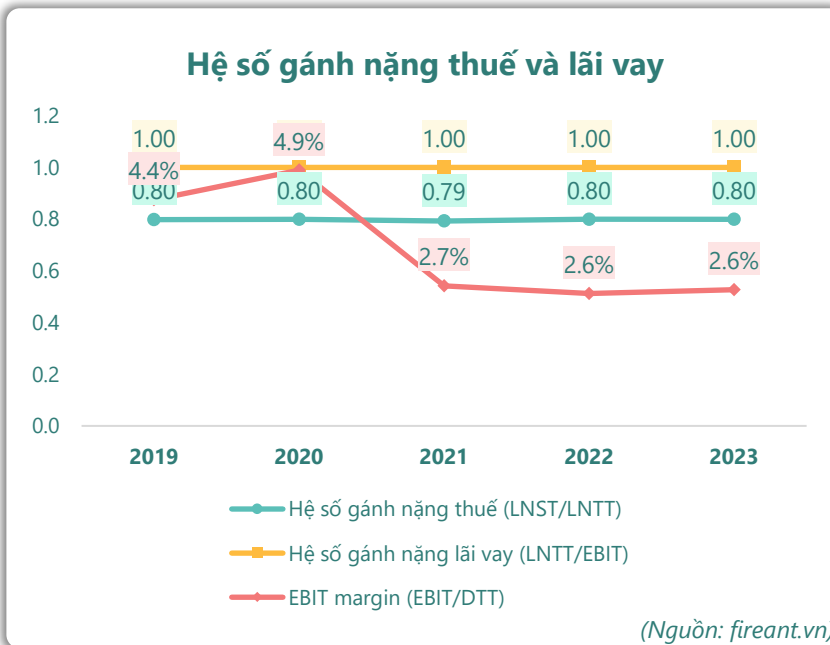
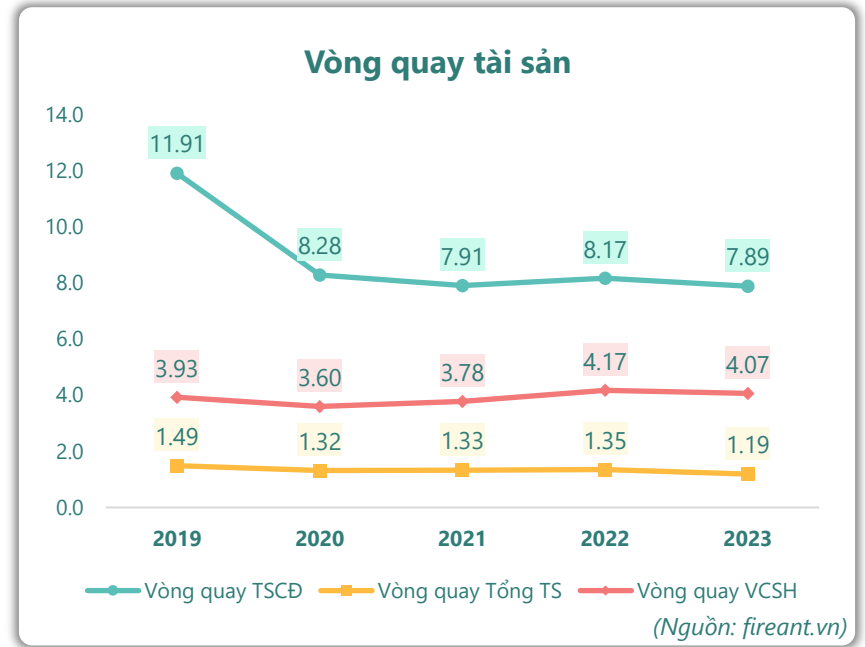
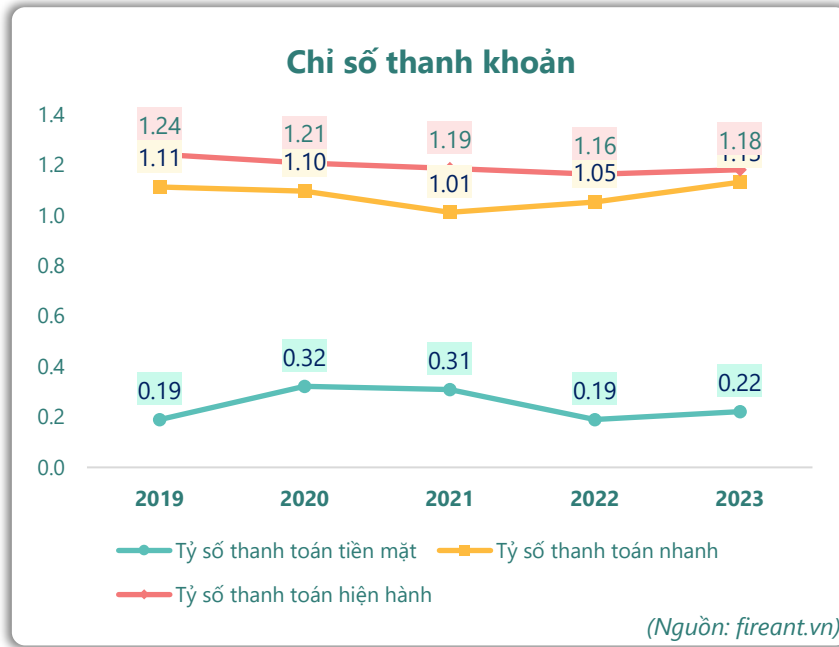
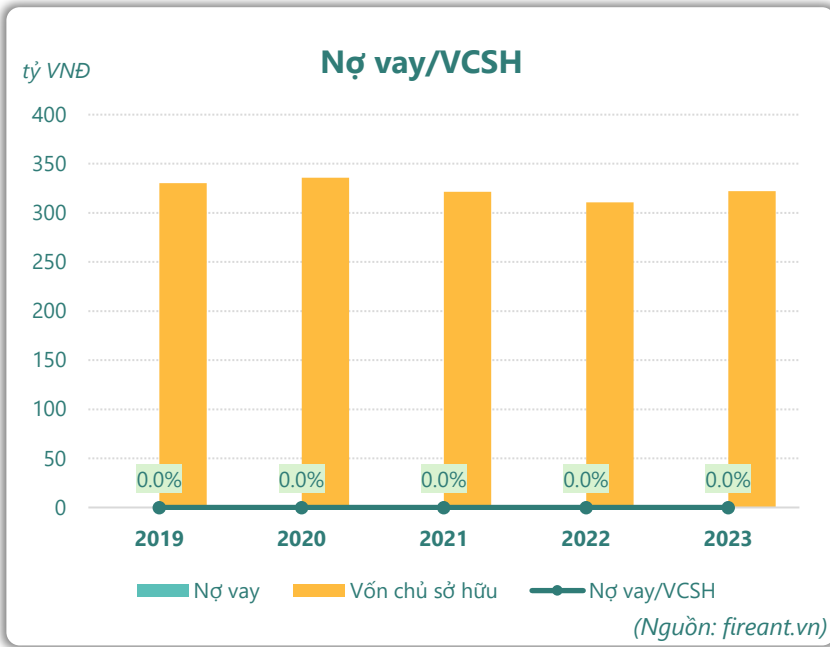


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	728	762	-4.4%	1,288	1,320	-2.4%
Giá vốn hàng bán	665	716	-7.1%	1,184	1,220	-3.0%
Lợi nhuận gộp	63.1	46.1	36.8%	104	99.7	4.3%
Doanh thu HĐTC	1.16	0.32	261%	3.94	1.80	119%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	47.6	31.7	50.1%	76.1	70.5	8.0%
LN thuần từ HĐKD	16.6	14.7	13.2%	31.9	31.1	2.6%
Lợi nhuận khác	0.32	0.83	-61.6%	2.05	2.75	-25.2%
LN trước thuế	17.0	15.6	8.8%	33.9	33.8	0.4%
Lợi nhuận sau thuế	13.6	12.3	10.3%	27.1	27.0	0.3%
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	12.3	10.3%	27.1	27.0	0.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.9	97.7	10.4	-4.57	-11.6	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.77	-15.5	1.71	-10.6	-3.88	-2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	0.00	-11.4	-0.01	0	0
Tiền đầu kỳ	108	55.6	137	138	123	107
Lưu chuyển tiền thuần	-52.3	82.2	0.69	-15.2	-15.5	68.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.6	138	138	123	107	176

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,124	1,041	8.0%
Tài sản ngắn hạn	939	841	11.6%
Tiền và tương đương tiền	176	137	28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.74	0.70	5.3%
Phải thu ngắn hạn	722	618	16.7%
Hàng tồn kho	39.6	80.1	-50.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	5.01	-75.9%
Tài sản dài hạn	184	199	-7.6%
Phải thu dài hạn	6.13	15.9	-61.4%
Tài sản cố định	164	162	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	20.9	-33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	801	729	9.8%
Nợ ngắn hạn	795	723	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	207	225	-8.0%
Nợ dài hạn	5.63	5.80	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	323	312	3.7%
Vốn chủ sở hữu	322	311	3.7%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.92	0.92	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)